

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

MÔN: VĂN 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	2213360211	Trần Ngọc Quỳnh	Anh	19/11/2005	02MK14C1	7,5	7	7,2		8,5	8,0	Đạt
2	2213360286	Mai Huỳnh	Anh	24/5/2006	02MK14C1	7,0	7	7,0		7,0	7,0	Đạt
3	2213360304	Đỗ Trâm	Anh	30/5/2006	02MK14C1	7,5	7	7,2		6,0	6,5	Đạt
4	2203360114	Trần Thái Gia	Bảo	15/03/2005	02MK14C1	6,0	7	6,7		8,0	7,5	Đạt
5	2213360180	Mai Thành	Công	30/03/2005	02MK14C1	8,0	8	8,0		8,0	8,0	Đạt
6	2213360373	Diệp Trường	Chinh	15/6/2005	02TM14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
7	2213360231	Nguyễn Thành	Danh	28/01/2006	02TM14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
8	2213360092	Phan Thanh	Duyên	01/01/2006	02MK14C1	9,0	8	8,3		9,0	8,7	Đạt
9	2213360297	Nguyễn Hải	Đăng	24/04/2006	02TM14C1	5,5	5	5,2		0,0	2,1	Thi lại
10	2213360297	Nguyễn Hải	Đăng	24/04/2006	02TM14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
11	2213360133	Nguyễn Hoàng Nhật	Hào	10/05/2006	02MK14C1	8,5	8	8,2		8,0	8,1	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0					6,0
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	2213360362	Lê Thị Thanh	Hoa	03/01/2001	02KT14C1	9,0	6	7,0		0,0	2,8	Thi lại
13	2213360230	Đào Huy	Hoàng	14/7/2004	02MK14C1	6,5	6	6,2		0,0	2,5	Thi lại
14	2213360034	Trần Kim	Hùng	14/05/2005	02TW14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
15	2213360253	Phạm Huy	Hùng	31/8/2006	02MK14C1	7,0	6	6,3		6,5	6,4	Đạt
16	2213360316	Lê Vũ Quỳnh	Hương	30/11/2006	02MK14C1	7,0	6	6,3		8,5	7,6	Đạt
17	2213360107	Phùng Ngô Anh	Kiệt	22/09/2006	02TM14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
18	2213240199	Trần Phạm Tuấn	Kiệt	13/10/2005	02MK14C1	7,0	7	7,0		6,0	6,4	Đạt
19	1213360067	Trần Như Gia	Khang	23/09/2006	02KT14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
20	2213360072	Lê Quốc Duy	Khang	31/03/2004	02TM14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
21	2213360126	Châu Tuấn	Khang	25/10/2006	02TM14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
22	2213360245	Nguyễn Quốc	Khang	13/5/2003	02MK14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
23	2213360289	Nguyễn Hoàng	Khang	07/10/2003	02MK14C1	7,0	7	7,0		6,5	6,7	Đạt
24	2213360325	Biện Tiến	Lâm	17/10/2003	02MK14C1	6,0	5	5,3		8,0	6,9	Đạt
25	2213360263	Đặng Trần Hoàng	Linh	03/01/2004	02TM14C1	5,5	5	5,2		9,0	7,5	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0					6,0
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
26	2203360227	Trần Tuấn	Long	22/08/2002	02TM14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
27	2213360158	Bùi Ngọc Thiên	Lý	27/08/2006	02KT14C1	9,5	8	8,5		8,0	8,2	Đạt
28	2203360203	Hà Xuân	Mai	07/11/2005	02KT14C1	7,0	7,0	7,0		8,5	7,9	Đạt
29	2213360094	Trần Phương Bảo	Ngọc	23/02/2006	02MK14C1	7,0	7	7,0		7,5	7,3	Đạt
30	2213360270	Đặng Khải	Phong	28/3/2005	02TM14C1	5,5	5	5,2		0,0	2,1	Thi lại
31	2213360244	Nguyễn Vũ Hoài	Phong	07/7/2004	02MK14C1	7,5	8	7,8		8,0	7,9	Đạt
32	2213360344	Trần Ngọc Vĩnh	Phúc	11/8/2005	02TM14C1	6,0	5	5,3		7,0	6,3	Đạt
33	2213360226	Huỳnh Nguyễn Minh	Quân	30/10/2005	02DN14C1	7,5	8	7,8		7,5	7,6	Đạt
34	2213360377	Thái Bửu	Quốc	13/4/2005	02MK14C1	9,0	8	8,3		6,0	6,9	Đạt
35	2213360026	Nguyễn Ngọc	Sang	04/03/1991	02TW14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
36	2213360056	Thái Quốc	Tường	27/05/2003	02TM14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
37	2213360354	Đặng Huỳnh Phương	Thảo	16/8/2002	02MK14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
38	2213360144	Xa Ngọc	Thiện	03/12/2006	02DN14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
39	2213360379	Trần Trường	Thịnh	07/7/2005	02TW14C1	7,0	7	7,0		7,0	7,0	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
40	2213360218	Khương Nguyễn Hoàng	Thơ	21/10/2006	02MK14C1	7,5	7	7,2		7,5	7,4	Đạt
41	2213360141	Nguyễn Thị Minh	Thu	31/08/2001	02KT14C1	7,5	7	7,2		9,0	8,3	Đạt
42	2193360226	Trần Huỳnh Mai	Thy	29/12/2004	02KT12C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
43	2213360223	Trần Ngọc Bảo	Trân	27/01/2005	02MK14C1	8,0	8	8,0		8,3	8,2	Đạt
44	2213360104	Võ Trần Thanh	Trúc	16/04/2006	02MK14C1	7,0	7	7,0		6,5	6,7	Đạt
45	2213360032	Huỳnh Nguyễn Phương	Uyên	22/07/2005	02KT14C1	8,0	7	7,3		9,0	8,3	Đạt
46	2213360284	Hồ Huỳnh Phương	Uyên	27/10/2005	02KT14C1	9,0	8	8,3		8,5	8,4	Đạt
47	2203360364	Văn Bảo	Uyên	03/09/2004	02MK15C1	8,5	9,0	8,8		8,0	8,3	Đạt
48	2213360041	Nguyễn Đặng Ái	Vy	01/10/2001	02KT14C1	9,0	8	8,3		6,5	7,2	Đạt
49	2213360116	Đoàn Đông	Xuân	28/01/2006	02DN14C1	6,0	6	6,0		0,0	2,4	Thi lại